

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ban	Chủ tịch	
Ông Vũ Hiền	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Trần Nam Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019
Ông Trần Văn Tân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Tổng Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trình Thị Kim Quy	Trưởng ban	
Ông Đoàn Ngọc Trung	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019
Bà Phạm Thị Thanh Huệ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of **HLB** International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.249.523.571	51.771.314.067
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.706.498.071	42.266.224.134
111 1. Tiền		7.706.498.071	6.243.035.093
112 2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	36.023.189.041
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.000.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.810.147.305	6.243.800.543
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.498.270.932	5.639.777.230
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		492.243.000	47.885.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	819.633.373	556.138.313
140 IV. Hàng tồn kho	7	2.791.228.130	2.496.969.941
141 1. Hàng tồn kho		2.791.228.130	2.904.226.848
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(407.256.907)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		941.650.065	764.319.449
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	941.650.065	764.319.449
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.232.079.149	94.181.819.805
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		529.000.000	529.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	529.000.000	529.000.000
220 II. Tài sản cố định		64.044.988.147	71.657.902.366
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	58.146.179.746	65.468.232.325
222 - Nguyên giá		199.086.578.163	207.189.717.151
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(140.940.398.417)	(141.721.484.826)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	5.898.808.401	6.189.670.041
228 - Nguyên giá		8.796.184.634	8.796.184.634
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.897.376.233)	(2.606.514.593)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		90.748.000	108.748.000
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	90.748.000	108.748.000
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.590.481.371	10.590.481.371
251 1. Đầu tư vào công ty con		10.590.481.371	10.590.481.371
260 VI. Tài sản dài hạn khác		8.976.861.631	11.295.688.068
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.976.861.631	11.295.688.068
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		134.481.602.720	145.953.133.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		25.523.871.935	26.793.445.766
310 I. Nợ ngắn hạn		24.668.103.518	25.937.677.349
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.327.274.471	4.698.454.009
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.242.571.999	2.092.644.987
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.892.730.881	8.258.910.180
314 4. Phải trả người lao động		6.898.788.484	10.507.274.778
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.208.067.188	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	560.401.224	748.621.221
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		538.269.271	(368.227.826)
330 II. Nợ dài hạn		855.768.417	855.768.417
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	855.768.417	855.768.417
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.957.730.785	119.159.688.106
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	108.957.730.785	119.159.688.106
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
415 5. Cổ phiếu quỹ		(630.000)	(630.000)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		21.915.004.518	19.949.467.125
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.043.356.267	19.210.850.981
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(444.522.947)	740.101.246
421b LNST chưa phân phối kỳ này		7.487.879.214	18.470.749.735
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		134.481.602.720	145.953.133.872

Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiên Dũng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	78.388.496.728	89.417.322.345
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.388.496.728	89.417.322.345
11	4. Giá vốn hàng bán	20	53.627.364.187	60.516.006.727
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.761.132.541	28.901.315.618
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.180.415.919	571.277.855
22	7. Chi phí tài chính	22	24.922.776	240.593.682
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	204.443.587
25	9. Chi phí bán hàng	23	7.811.051.947	8.546.501.047
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.605.210.875	9.246.383.971
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.500.362.862	11.439.114.773
31	12. Thu nhập khác		34.173.871	64.666.032
32	13. Chi phí khác	25	1.404.703.412	170.220.483
40	14. Lợi nhuận khác		(1.370.529.541)	(105.554.451)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.129.833.321	11.333.560.322
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.641.954.107	2.342.441.181
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.487.879.214	8.991.119.141


Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Lê Tiên Dũng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.129.833.321	11.333.560.322
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	5.045.748.130	5.714.258.629
03	- Các khoản dự phòng	(407.256.907)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.035.325	(5.703.074)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(302.292.698)	(451.272.809)
06	- Chi phí lãi vay	-	204.443.587
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.467.067.171	16.795.286.655
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.675.600.629	3.274.700.864
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	112.998.718	(575.644.033)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.344.509.115)	223.257.363
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.141.495.821	3.548.751.919
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(247.321.920)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.473.515.920)	(2.513.796.822)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(463.467.958)	(614.891.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.115.669.346	19.890.342.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(30.000.000)	(41.448.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	818.661.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(22.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(137.150.631)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.856.849.578	556.002.413
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(19.354.488.604)	377.403.782
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	5.300.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(11.220.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(16.319.871.480)	(10.799.914.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(16.319.871.480)	(16.719.914.950)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(22.558.690.738)	3.547.830.891

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.266.224.134	27.281.002.826
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.035.325)	5.703.074
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>19.706.498.071</u>	<u>30.834.536.791</u>

Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiên Đăng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 05 tháng 04 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 19/2018/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm lữ hành Hội An để thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (Công ty con). Do ảnh hưởng của vấn đề này nên trong 06 tháng đầu năm 2019 không phát sinh doanh thu, giá vốn dịch vụ lữ hành (Thuyết minh số 19,20).

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khách sạn Hội An

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu du lịch biển Hội An

Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh

Địa chỉ

Số 10 Trần Hưng Đạo - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam

Số 01 Cửa Đại - TP Hội An - Tỉnh Quảng Nam

Thôn Hạ Thanh - Xã Tam Thanh - TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;
Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.

Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;
Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.

Kinh doanh Dịch vụ khách sạn;
Kinh doanh Dịch vụ ăn uống.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau (tiếp theo):	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại TP Hồ Chí Minh	Tầng 04 - Tòa nhà Lâm Giang 167-173 Trần Hưng Đạo - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	Văn phòng đại diện
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An tại TP Hà Nội	Tầng 05 - Số 559 Kim Mã - Quận Ba Đình - TP Hà Nội	Văn phòng đại diện

Thông tin về công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Cây lâu năm	05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền trang phục, tiền đào tạo, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu là lĩnh vực nhà hàng và khách sạn nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	853.532.248	975.295.401
Tiền gửi ngân hàng	6.796.788.010	5.262.748.428
Tiền đang chuyển	56.177.813	4.991.264
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	36.023.189.041
	<u>19.706.498.071</u>	<u>42.266.224.134</u>

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An với lãi suất 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hotelbeds	737.453.212	-	390.866.777	-
- Exotissimo Travel (SG)	47.057.000	-	1.237.961.740	-
- Buffalo Tours	315.021.600	-	51.495.800	-
- Indochina Service	166.722.000	-	227.570.800	-
- Phải thu các khách hàng khác	2.232.017.120	-	3.731.882.113	-
	3.498.270.932	-	5.639.777.230	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	379.786.301	-	137.838.910	-
- Tạm ứng	20.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	90.248.000	-	90.248.000	-
- Phải thu khác	329.599.072	-	328.051.403	-
	819.633.373	-	556.138.313	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	529.000.000	-	529.000.000	-
	529.000.000	-	529.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	605.778.940	-	643.024.899	-
- Công cụ, dụng cụ	1.439.545.417	-	1.550.036.302	(407.256.907)
- Hàng hóa	745.903.773	-	711.165.647	-
	2.791.228.130	-	2.904.226.848	(407.256.907)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án triển khai Hoá đơn điện tử	-	48.000.000
- Các dự án khác	90.748.000	60.748.000
	90.748.000	108.748.000

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	5.574.180.000	3.222.004.634	8.796.184.634
Số dư cuối kỳ	5.574.180.000	3.222.004.634	8.796.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	601.890.655	2.004.623.938	2.606.514.593
Số tăng trong kỳ	-	290.861.640	290.861.640
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	290.861.640	290.861.640
Số dư cuối kỳ	601.890.655	2.295.485.578	2.897.376.233
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.972.289.345	1.217.380.696	6.189.670.041
Tại ngày cuối kỳ	4.972.289.345	926.519.056	5.898.808.401

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2019 là của lô đất tại khối Thanh Tây - phường Cẩm Châu - thành Phố Hội An đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.801m², trong đó diện tích 200m² đất ở lâu dài và 1601m² đất thương mại dịch vụ có thời hạn đến 18/05/2053, nguyên giá: 5.574.180.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.000.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	8.181.818	57.272.728
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	339.609.948	220.627.467
- Chi phí sửa chữa	-	12.600.000
- Chi phí bảo hiểm	84.665.215	67.015.615
- Các khoản khác	509.193.084	406.803.639
	941.650.065	764.319.449
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	5.238.684.639	5.827.167.469
- Chi phí bảo trì sửa chữa	2.601.683.569	3.914.567.999
- Chi phí thuê tư vấn	42.874.242	107.185.605
- Phí bảo trì phần mềm	257.003.615	477.879.706
- Các khoản khác	836.615.566	968.887.289
	8.976.861.631	11.295.688.068

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hoài Giang Xanh	95.596.741	95.596.741	168.877.943	168.877.943
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư 559 - Xưởng giặt là công nghiệp	172.845.972	172.845.972	128.831.936	128.831.936
- Công ty TNHH Việt Mỹ Đức	107.047.050	107.047.050	133.654.510	133.654.510
- Phải trả các đối tượng khác	2.951.784.708	2.951.784.708	4.267.089.620	4.267.089.620
	3.327.274.471	3.327.274.471	4.698.454.009	4.698.454.009

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Secret Escapes	225.776.282	539.807.300
- The New Zealand Baptist Missionary Society	227.206.760	-
- Các khoản khác	1.789.588.957	1.552.837.687
	2.242.571.999	2.092.644.987

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí đồng phục	261.568.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.922.499.188	-
- Chi phí phải trả khác	24.000.000	-
	3.208.067.188	-

16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế Thu nhập cá nhân thu hộ	155.470.753	189.624.553
- Phải trả thù lao HĐQT - BKS	188.510.744	330.304.744
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.419.727	228.691.924
	560.401.224	748.621.221

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Văn phòng Tỉnh uỷ Quảng Nam	45.202.380.000	56,5	45.202.380.000	56,5
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	13.594.750.000	17,0	13.594.750.000	17,0
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	-	-	9.644.810.000	12,1
Các cổ đông khác	21.202.870.000	26,5	11.558.060.000	14,4
	80.000.000.000	100,0	80.000.000.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	1.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	16.319.871.480	10.799.914.950
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	1.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành và góp vốn đầy đủ	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.915.004.518	19.949.467.125
	21.915.004.518	19.949.467.125

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không huỷ ngang tại các vị trí sau:

- Tuyến đường Âu Cơ, phường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Làng du lịch biển Cửa Đại; diện tích thuê 14.300,6 m²; thời gian thuê từ 02/08/2000 đến 02/08/2030.

- Số 10 Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng khách sạn Hội An; diện tích thuê 16.340,5 m²; thời gian thuê từ 01/01/1996 đến 01/01/2041.

- Thôn Hạ Thanh, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; mục đích thuê để xây dựng Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh; diện tích thuê 8.246,3 m²; thời gian thuê từ 13/05/2015 đến 13/05/2065.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	77.683,23	33.900,28
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	110,00	1.450,00
- Đô la Hồng Kông (HKD)	-	1.020,00
- Yên Nhật (JPY)	-	147.000,00
- Đô la Singapore (SGD)	2,00	-
- Bảng Anh (GBP)	250,00	1.240,00
- Đô la Úc (AUD)	3.280,00	900,00
- Bạc Thái Lan (THB)	-	100,00
- Đô la Canada (CAD)	-	450,00
- Won Hàn Quốc (KRW)	-	8.000,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân xử lý
	VND		
Công ty TNHH Tân Đông An	97.956.000	31/03/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế	70.194.340	31/12/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Chia Khóa Việt	24.010.000	31/07/2018	Xử lý công nợ không có khả năng thu hồi
	<u>192.160.340</u>		

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn	74.853.102.121	78.983.862.583
Doanh thu dịch vụ lữ hành, du lịch	-	6.778.446.513
Doanh thu dịch vụ Spa	967.497.942	1.198.465.576
Doanh thu khác	2.567.896.666	2.456.547.673
	<u>78.388.496.728</u>	<u>89.417.322.345</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn	50.794.063.371	52.561.512.688
Giá vốn dịch vụ lữ hành, du lịch	-	5.584.944.025
Giá vốn dịch vụ Spa	1.101.748.592	1.145.036.416
Giá vốn khác	1.731.552.224	1.224.513.598
	<u>53.627.364.187</u>	<u>60.516.006.727</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	914.172.776	497.172.809
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.184.624.193	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	81.618.950	68.401.972
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	5.703.074
	<u>2.180.415.919</u>	<u>571.277.855</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	204.443.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	23.887.451	36.150.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.035.325	-
	<u>24.922.776</u>	<u>240.593.682</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.502.912	125.334.899
Chi phí nhân công	1.533.082.280	1.624.951.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.200.720.648	6.775.189.084
Chi phí khác bằng tiền	23.746.107	21.025.455
	<u>7.811.051.947</u>	<u>8.546.501.047</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.295.703	89.824.771
Chi phí nhân công	5.930.569.155	6.078.287.315
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	135.975.770	144.382.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.732.944	330.413.289
Thuế, phí, và lệ phí	8.000.000	1.530.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.702.619.125	2.011.010.332
Chi phí khác bằng tiền	382.018.178	590.935.427
	8.605.210.875	9.246.383.971

25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.748.504.271	45.900.000
Hoàn nhập dự phòng	(407.256.907)	-
Chi phí khác	63.456.048	124.320.483
	1.404.703.412	170.220.483

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.129.833.321	11.333.560.322
Các khoản điều chỉnh tăng	264.561.403	378.645.586
- Chi phí lương HDQT và BKS không chuyên trách	264.561.403	378.645.586
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.184.624.193)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.184.624.193)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.209.770.531	11.712.205.908
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.641.954.107	2.342.441.181
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.773.515.920	1.543.796.822
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.473.515.920)	(2.513.796.822)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	941.954.107	1.372.441.181

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	855.768.417	855.768.417
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	855.768.417	855.768.417

Khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế sẽ được Công ty xác định và ghi nhận vào cuối năm tài chính.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.125.014.745	15.564.971.009
Chi phí nhân công	26.374.382.031	27.481.033.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.045.748.130	5.714.258.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.765.311.780	22.788.521.997
Chi phí khác bằng tiền	5.733.170.323	6.760.106.431
	70.043.627.009	78.308.891.745

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.498.071	-	42.266.224.134	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.846.904.305	-	6.724.915.543	-
Các khoản cho vay	22.000.000.000	-	-	-
	46.553.402.376	-	48.991.139.677	-
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			3.887.675.695	5.447.075.230
Chi phí phải trả			3.208.067.188	-
			7.095.742.883	5.447.075.230

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.706.498.071	-	19.706.498.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.317.904.305	529.000.000	4.846.904.305
Các khoản cho vay	22.000.000.000		22.000.000.000
	46.024.402.376	529.000.000	46.553.402.376
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.266.224.134	-	42.266.224.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.195.915.543	529.000.000	6.724.915.543
	48.462.139.677	529.000.000	48.991.139.677

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	3.887.675.695	-	3.887.675.695
Chi phí phải trả	3.208.067.188	-	3.208.067.188
	7.095.742.883	-	7.095.742.883
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.447.075.230	-	5.447.075.230
	5.447.075.230	-	5.447.075.230

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro về việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Nguyễn Thị Thu Quanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Tổng giám đốc

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hội An (*)	18.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)	4.000.000.000	-	-	-
	22.000.000.000	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 6,6% - 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	10.590.481.371	-	10.590.481.371	-
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	10.590.481.371	-	10.590.481.371	-
	10.590.481.371	-	10.590.481.371	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Quyết định ngày 19 tháng 03 năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất thành lập Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An (Công ty con của Công ty) với số vốn điều lệ là 14.500.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã góp vốn vào Công ty con bằng tài sản và bằng tiền với tổng giá trị là 10.590.481.371 đồng.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An	Số 10, đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	100%	100%	- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; - Dịch vụ đại lý bán vé máy bay.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm,	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	147.217.145.499	43.246.339.813	9.898.138.963	6.376.997.876	451.095.000	207.189.717.151
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(7.630.943.287)	(472.195.701)	-	-	(8.103.138.988)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.630.943.287)	(472.195.701)	-	-	(8.103.138.988)
Số dư cuối kỳ	147.217.145.499	35.615.396.526	9.425.943.262	6.376.997.876	451.095.000	199.086.578.163
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	91.382.944.314	36.049.590.812	9.215.428.236	4.870.528.714	202.992.750	141.721.484.826
Số tăng trong kỳ	3.195.221.604	1.057.683.863	156.828.150	300.043.373	45.109.500	4.754.886.490
- Khấu hao trong kỳ	3.195.221.604	1.057.683.863	156.828.150	300.043.373	45.109.500	4.754.886.490
Số giảm trong kỳ	-	(5.233.294.670)	(302.678.229)	-	-	(5.535.972.899)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.233.294.670)	(302.678.229)	-	-	(5.535.972.899)
Số dư cuối kỳ	94.578.165.918	31.873.980.005	9.069.578.157	5.170.572.087	248.102.250	140.940.398.417
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	55.834.201.185	7.196.749.001	682.710.727	1.506.469.162	248.102.250	65.468.232.325
Tại ngày cuối kỳ	52.638.979.581	3.741.416.521	356.365.105	1.206.425.789	202.992.750	58.146.179.746

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 59.831.924.778 VND.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	799.432.304	5.899.331.956	5.807.159.276	-	891.604.984
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	32.205.721	251.621.954	245.578.343	-	38.249.332
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.773.515.920	1.641.954.107	2.473.515.920	-	941.954.107
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	59.488.674	860.448.131	634.264.865	-	285.671.940
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.284.154.626	1.147.218.845	-	136.935.781
- Các loại thuế khác	-	20.087.561	581.764.509	577.717.333	-	24.134.737
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	5.574.180.000	8.000.000	8.000.000	-	5.574.180.000
	-	8.258.910.180	10.527.275.283	10.893.454.582	-	7.892.730.881

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	8.991.119.141	8.991.119.141
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.589.541.969)	(11.589.541.969)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	9.095.877.496	109.044.714.621
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	19.210.850.981	119.159.688.106
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.487.879.214	7.487.879.214
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.965.537.393	(19.655.373.928)	(17.689.836.535)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(630.000)	21.915.004.518	7.043.356.267	108.957.730.785

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/2019/NQ-ĐHĐCD ngày 20/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
- Kết quả kinh doanh sau thuế		19.655.373.928
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	1.965.537.393
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7%	1.369.965.055
- Chi trả cổ tức	83%	16.319.871.480
		19.655.373.928

(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.040 đồng)

